

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **42/2019/DS- ST**

Ngày : 15-11-2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Sáu**

2. Bà **Nguyễn Thị Duyên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**, thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh**- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2019/TLST- DS ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc “*tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lê Đ**, sinh năm 1944 (*vắng mặt*)

Bà **Đặng Thị S**, sinh năm 1964 (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Đ: Bà **Đặng Thị S**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Hữu P**, sinh năm 1962 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

Bà **Nguyễn Thị Kim X**, sinh năm 1979 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 24/4/2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn vợ chồng ông Lê Đ và bà Đặng Thị S trình bày:

Ông Đ, bà S có mối quan hệ là hàng xóm với ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị Kim X. Trong năm 2016 vợ chồng ông Đ, bà S cho ông P, bà X vay tiền 02 lần, cụ thể: Lần 1 bà X, ông P mua cà phê nhân của vợ chồng bà S chót thành tiền 140 triệu đồng, đến ngày 22/6/2016 hai bên thỏa thuận viết giấy chuyển thành nợ vay. Giấy vay là do bà X tự viết và cùng ông P ký tên, không ghi thời hạn vay, có thỏa thuận lãi trả hàng tháng, không ghi lãi suất nhưng thực tế tính 1,5%/tháng, mỗi năm trả lãi một lần. Bà X, ông P trả lãi đến ngày 22/8/2018 thì không trả nữa, còn gốc chưa trả. Lần 2 vợ chồng bà S tiếp tục bán cà phê nhân cho ông P, bà X chót thành tiền 120 triệu đồng. Ngày 21/8/2016 hai bên thống nhất viết giấy chuyển thành nợ vay. Giấy vay cũng do bà X viết và cùng ông P trực tiếp ký tên. Trong giấy vay không ghi thời hạn vay nhưng có thỏa thuận miệng cuối năm 2016 sẽ thanh toán cả hai khoản vay, không ghi lãi suất nhưng thực tế thỏa thuận 1,5%/tháng, lãi trả hàng tháng. Bà X, ông P đã trả tiền lãi cho khoản vay này đến ngày 22/02/2018 thì không trả nữa, còn gốc chưa thanh toán. Mỗi lần bà X, ông P trả lãi thì vợ chồng bà S đều nhắc trả gốc nhưng chưa trả được. Đầu năm 2019 vợ chồng bà S tiếp tục đòi nợ thì được biết bà X và ông P đã ly hôn nhưng không khai khoản nợ của ông bà và chưa trả nợ cho ông bà.

Nay bà S, ông Đ yêu cầu bà X, ông P có trách nhiệm trả nợ số tiền vay gốc là 260.000.000 đồng, lãi phát sinh từ ngày 23/02/2018 đến ngày 13/11/2019 là: $260.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 20 \text{ tháng} = 53.733.000 \text{ đồng}$. Đây là khoản nợ vay của bà X, ông P trong thời kì hôn nhân. Nay do đã ly hôn nên bà X, ông P có trách nhiệm trả mỗi người 1/2, bà X phải trả 130.000.000 đồng+ lãi 26.867.000 đồng, ông P phải trả 130.000.000 đồng+ lãi 26.867.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/7/2019 và các lời khai khác tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Hữu P trình bày: Ông P thừa nhận trước đây ông và bà X còn là vợ chồng có vay của ông Đ, bà S số tiền 260.000.000 đồng là đúng. Cả hai lần vay đều do bà X trực tiếp viết giấy nợ và cùng với ông ký tên trong giấy vay tiền. Lúc đó có hẹn cuối năm 2016 sẽ thanh toán hết cho vợ chồng bà S, lãi thỏa thuận 1,5%/tháng, lãi trả hàng tháng. Ông và bà X đã trả lãi cho vợ chồng bà S đến ngày 22/02/2018 là đúng. Nhưng sau đó ông và bà X không trả được nợ như thỏa thuận nên ngày 22/3/2019 ông có viết cho vợ chồng bà S một giấy xác nhận số nợ và hẹn đến 15/4/2019 sẽ trả. Năm 2018 ông và bà X ly hôn, tài sản chưa chia nên không có tiền để trả nợ cho vợ chồng bà S. Nay ông P đồng ý trả 1/2 số nợ gốc và lãi phát sinh như vợ chồng bà S yêu cầu nhưng khi nào ông và bà X bán được đất thì mới có tiền trả nợ. Đối với số tiền lãi đã thanh toán cho vợ chồng bà S thì ông đồng ý và không yêu cầu gì.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/7/2019 bà Nguyễn Thị Kim X trình bày: Bà thừa nhận khi bà và ông P còn là vợ chồng thì có vay tiền của vợ chồng bà S, ông Đ tổng cộng 260.000.000 đồng là đúng. Hai giấy vay tiền đều do bà X tự viết, bà và ông P cùng ký tên xác nhận nợ. Hai bên thỏa thuận cuối năm 2016 sẽ trả, lãi 2%/tháng, trả lãi hàng tháng. Mục đích vay tiền là do vợ chồng lấy vốn làm ăn. Bà

thừa nhận đã trả lãi đến ngày 22/02/2018 là đúng. Đến năm 2018 vợ chồng ly hôn, bà và ông P có thỏa thuận toàn bộ tài sản và các khoản người khác nợ của vợ chồng thì ông P được thu, quản lý đồng thời có trách nhiệm trả các khoản nợ chung trước đây của vợ chồng. Thỏa thuận này bà và ông P không nói cho vợ chồng bà S biết. Khi ly hôn thì bà và ông P cũng không chia tài sản, không khai nợ chung. Tuy nhiên đến nay ông P không thực hiện cam kết khi ly hôn. Bà X thừa nhận nợ trên là nợ trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý cùng với ông P có trách nhiệm trả số nợ trên cho vợ chồng bà S, ông Đ. Tuy nhiên bà và ông P sẽ bàn bạc, thỏa thuận lại và sẽ trả lời trong các lần làm việc tiếp theo.

Toà án đã tiến hành mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/07/2019 và hòa giải vào các ngày 08/7/2019, 02/10/2019 nhưng không thành. Lý do nguyên đơn có mặt, bị đơn ông P có mặt, bà X vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, bị đơn ông P, bà X đều vắng mặt nên không có gì thay đổi nội dung đã khai trước đây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị Kim X mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi phát sinh cho nguyên đơn. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị Kim X đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn đề nghị xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Đ và bà Đặng Thị S về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị Kim X yêu cầu trả nợ số tiền 260.000.000 đồng và lãi phát sinh, thấy rằng:

Vợ chồng ông Lê Đ, bà Đặng Thị S có mối quan hệ hàng xóm quen biết với ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị Kim X. Ông P, bà X có mua cà phê nhân của ông Đ, bà S, chốt thành tiền sau đó chuyển thành nợ vay. Cụ thể gồm hai khoản vay trong năm 2016 như sau: Ngày 22/6/2016 vợ chồng ông Đ, bà S cho ông P, bà X vay số tiền 160.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy viết tay, nội dung do bà X tự viết, không ghi thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất nhưng có ghi lãi trả hàng tháng, người vay ông P, bà X ký ghi họ tên. Hai bên thống nhất trình bày ông P, bà X hẹn cuối năm 2016 sẽ trả nợ gốc, lãi phát sinh trên nợ gốc thì ông P, bà X đã trả đến ngày 22/02/2018. Nguyên đơn, ông P thống nhất lãi suất 1,5%/tháng, bà X trình bày lãi suất 2%/tháng. Ngày 21/8/2016 vợ chồng ông Đ, bà S cho ông P, bà X vay tiếp 120.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy vay tiền, nội dung do bà X tự viết, không thỏa thuận thời hạn vay, không ghi lãi suất nhưng có ghi lãi trả hàng tháng. Hai bên thống nhất trình bày ông P, bà X hẹn cuối năm 2016 trả gốc cùng với khoản vay trước (160 triệu đồng), lãi phát sinh thì ông P, bà X đã thanh toán đến ngày 22/02/2018. Nguyên đơn, ông P thống nhất lãi suất 1,5%/tháng, bà X trình bày lãi suất 2%/tháng. Như vậy tổng hai khoản vay ông P, bà X còn nợ vợ chồng ông Đ, bà S là 260.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 23/02/2018 đến nay. Do không trả được nợ, ngày 22/3/2019 ông P có viết lại giấy vay tiền để khất lại số nợ trên, nhưng đến nay ông P, bà X không trả nợ cho vợ chồng ông Đ, bà S. Cả ông P, bà X đều thừa nhận số nợ này phát sinh trong thời kì hôn nhân nhưng ông P cho rằng khi nào bán được đất mới có tiền trả nợ, bà X cho rằng hai ông bà thỏa thuận lại việc trả nợ. Vì vậy việc nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu bị đơn trả nợ số tiền 260.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận. Về lãi phát sinh trước đây đã thanh toán xong đến ngày 22/02/2018 và không yêu cầu xem xét lại nên không đề cập đến. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày 23/02/2018 đến 13/11/2019 với lãi suất 1%/tháng. Bị đơn ông P đồng ý theo lãi suất nguyên đơn yêu cầu, bà X không đến tham gia phiên hòa giải, tại phiên tòa ông P, bà X đều vắng mặt nên không có sự thống nhất về lãi suất. Xét mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu như trên là phù hợp với pháp luật nên cần xem xét chấp nhận. Lãi phát sinh từ 23/02/2018 đến 13/11/2019 (20 tháng 20 ngày) $\times 1\% \times 260.000.000 = 53.733.000$ đồng. Cộng gốc và lãi cần buộc ông P, bà X phải trả tiền gốc + lãi cho nguyên đơn là 313.733.000 đồng. Đây là khoản nợ chung phát sinh trong thời kì hôn nhân của ông P và bà X. Ngày 08/3/2018 ông P, bà X đã ly hôn, vì vậy cần buộc ông P, bà X mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ trên cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 275, 463, 464, 468 Bộ luật dân sự 2015, các điều 37 luật hôn nhân gia đình năm 2014, cần buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu P trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 156.867.000 đồng, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim X phải trả cho nguyên đơn số tiền 156.867.000 đồng.

[3] Về án phí: Đây là vụ án dân sự có giá ngạch, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu P phải

chịu 7.843.000 đồng (156.867.000 đồng x 5%), buộc bà Nguyễn Thị Kim X phải chịu 7.843.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (156.867.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 275, 463, 464, 468 Bộ luật dân sự 2015, điều 37 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Lê Đ và bà Đặng Thị S đối với ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị Kim X về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Buộc ông Nguyễn Hữu P phải trả cho vợ chồng ông Lê Đ và bà Đặng Thị S số tiền 156.867.000 (*một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim X phải trả cho vợ chồng ông Lê Đ và bà Đặng Thị S số tiền 156.867.000 (*một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Hữu P phải nộp 7.843.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, buộc bà Nguyễn Thị Kim X phải nộp 7.843.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Đ và bà Đặng Thị S số tiền 7.410.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012955 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm vụ án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy

